

8. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1979; trú tại khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

9. Bà Trần Thị B, sinh năm 1965; trú tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

10. Bà Lâm Ngọc T, sinh năm 1987; trú tại ấp T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

11. Bà Lý Tú Q, sinh năm 1962; trú tại đường L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

12. Bà Bùi Thanh N, sinh năm 1973; trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

13. Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1969; trú tại ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

14. Bà Lê Thị T, sinh năm 1952; trú tại khu phố G, thị trấn T, tỉnh Tây Ninh.

15. Ông Lý Ngọc Q, sinh năm 1969; trú tại khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN THẤY:

Tại đơn xin ly hôn ngày 19/6/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn là bà Lý Kim C trình bày: Bà lấy ông Q năm 1991, đến năm 1992 đăng ký kết hôn, về phụ giúp gia đình chồng kinh doanh vàng. Tháng 10/1992, vợ chồng thuê kios ở chợ để kinh doanh vàng riêng nhưng vẫn ở chung. Năm 1994, vợ chồng đăng ký kinh doanh mua bán vàng, do ông Q đứng tên; khoảng năm 1996 vợ chồng cất nhà ở riêng đến nay. Tháng 4/2012 vợ chồng sống ly thân do ông Q vi phạm về lối sống đạo đức, quan hệ bất chính, đánh đập bà, ông Q đi sống ở chỗ khác, nay thấy tình cảm không còn, bà xin ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là Trần Lý N (nam) sinh năm 1992, hiện đang du học ở Mỹ và Trần Lý Mỹ U (nữ) sinh năm 2000, hiện đang học Trường Quốc tế Mỹ tại thành phố Hồ Chí Minh. Nếu được ly hôn, bà xin nuôi cả 02 con chung, yêu cầu ông Q góp tiền nuôi dưỡng 02 con chung như đã cùng ký cam kết với bà khi gửi các con đi du học. Tiền học phí anh N 01 năm là 49.000 USD, sinh hoạt phí là 40.000 USD, học phí sau đại học từ 80.000 USD đến 100.000 USD/năm. Cháu U học phí 243.000.000 đồng/năm, sinh hoạt phí 200.000.000 đồng/năm, số tiền 02 con học xong đại học bên Mỹ là 3.000.000 USD. Số tiền trên bà đề nghị được trừ vào tài sản chung của vợ chồng. Tại lời khai ngày 8/4/2013, bà C tính tiền một mình bà đã phải chi phí cho 2 con ăn học từ khi ly thân đến ngày khai là 1.388.114.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có số vàng đã kê biên ngày 11/7/2012 là 264 lượng vàng 24K và 890 lượng vàng 18K, tất cả là vàng nữ trang dây, nhẫn và tiền mặt là 540.000.000 đồng. Từ lời khai ngày 10/10/2012 trở về sau, bà C cho rằng ngày 11/7/2012 cơ quan Thi hành án xuống kê biên vàng, do đang kinh doanh nên lúc đó có vàng trơn, vàng đính kèm đá, tem thun, họ chỉ ước định trọng lượng vàng, khi cân đã cân luôn cả đá, tem thun nhưng đến lượt kê biên lần hai ngày 27/9/2012 (để lấy 2/3 số lượng vàng kê biên lần 1) thì cơ quan Thi

hành án lại bỏ tem thun, đá ra rồi mới cân và lại bắt bà chịu số tem thun, đá của toàn bộ số vàng kê biên lần một làm thiệt hại trên 30 lượng vàng, đề nghị Tòa án xem xét lại phân này.

Về nhà đất:

- Vợ chồng có nhà đất 03 tầng tại 17B Chợ M, huyện T, tỉnh Tây Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 do bà đứng tên. Tại Biên bản đối chất ngày 26/7/2012, bà C xác định nhà đất trên đứng tên bà, do khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, ông Q từ chối, có văn bản hay không bà không nhớ, nên đây là tài sản riêng của bà. Sau đó, từ lời khai ngày 03/4/2013 trở về sau, bà C xác định nhà đất trên là tài sản chung vợ chồng.

- Nhà 02 tầng tại số 07B/1 Chợ M, huyện T, tỉnh Tây Ninh làm nhờ trên đất 24m² của chị gái bà là Lý Tú Q xây dựng năm 1996, khi đó vợ chồng chưa có nhà nên mượn đất của bà Q, vợ chồng không mua đất của bà Q như ông Q khai. Trước đây cho bà Trần Thị B thuê nhà, nhưng đã hết hợp đồng vào tháng 6/2014, hiện đang đóng cửa.

- Vợ chồng thuê từ năm 2012 của Ban quản lý chợ T 02 kios, thời hạn 05 năm, giá 100.000.000 đồng/05 năm, đã cho bà Trần Lý Ngọc A thuê lại 01 căn giá 100.000.000 đồng đã nhận tiền, còn 01 căn đang kinh doanh.

- Nhà đất 04 tầng tại đường L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 (diện tích 76m², xây dựng 64m²) đứng tên cả hai vợ chồng, trước đây cho bà Lý Thị Kim C thuê nhưng đã hết hợp đồng tháng 5/2014, đã trả lại tiền cọc cho người thuê 21.000.000 đồng.

- Tiền gửi tiết kiệm các Ngân hàng C chi nhánh T 40.000 USD và 450.000.000 đồng tính đến tháng 5/2014; Ngân hàng TMCP A chi nhánh T gốc và lãi là 45.000.000 đồng; Ngân hàng S chi nhánh T gốc và lãi là 3.374.000 đồng.

- Vợ chồng có gửi Ngân hàng S 2.100.000.000 đồng và gửi Ngân hàng TMCP A 2.400.000.000 đồng, tổng là 4.500.000.000 đồng, nhưng bà đã rút hai khoản tiền này vào ngày 11/7/2012 gửi cho cháu N để cháu mua nhà và ô tô theo sự đồng ý của cả ông Q trước đó, bà không có gì chứng minh việc bà thỏa thuận với ông Q gửi tiền cho cháu N. Bà gửi tiền bằng cách nhờ người ở bên Mỹ về Việt Nam, bà chuyển tiền cho họ và sau đó họ sang Mỹ chuyển tiền cho cháu N, họ không làm giấy biên nhận và nay bà không có địa chỉ vì họ đều đã về Mỹ. Sau đó tại lời khai ngày 18/10/2012, bà C khai bà gửi tiền sang Mỹ nhờ bà M, bà H ở Việt Nam có người thân ở bên Mỹ chuyển tiền hộ. Bà yêu cầu không tính số tiền này vào tài sản chung vợ chồng. Nay bà vẫn đồng ý cho con số tiền 1/2 của bà, nếu ông Q không đồng ý cho nữa thì đòi cháu N phần của ông Q.

- Nhà, đất tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh do vợ chồng mua năm 2011, tiền mua do vợ chồng làm ra, giấy tờ nhà đất cấp năm 2011 đứng tên bà (đất 170,09m², xây dựng nhà 03 tầng). Từ lời khai ngày 26/7/2012 trở về sau, bà C xác định nhà, đất tại đường T mua do tiền của vợ chồng làm ra, nhưng khi làm thủ tục đứng tên ông Q đã ký văn bản xác nhận đây

là tài sản riêng của bà. Ông Q biết bà là người có nhiều công sức, dòng họ bên bà có đóng góp tiền bạc vào sự nghiệp làm ăn của vợ chồng nên ông Q mới đồng ý cho bà đứng tên riêng. Do đó, đây là tài sản riêng của bà. Nhà, đất này trước đây cho thuê nhưng đã hết hợp đồng tháng 3/2014, bà đã trả lại tiền cọc cho người thuê 30.000.000 đồng.

- Về nợ: Tại đơn xin ly hôn và lời khai ngày 16/7/2012, bà C trình bày vợ chồng không nợ ai, người khác có nợ vợ chồng gồm tiệm vàng K thiếu 850.000.000 đồng, anh chồng Trần Văn K nợ 700.000.000 đồng, có giấy nợ bà đang giữ, bà không yêu cầu những người nợ trả bà, vợ chồng không thiếu nợ ai.

Sau đó, ngày 10/10/2012, bà C khai vợ chồng nợ trước ngày kê biên lần một (ngày 11/7/2012) ông C (tức Lâm Ngọc T) 32 chỉ 25 phân vàng 18K từ năm 2000, nợ tiệm vàng K.S (chưa cung cấp được địa chỉ) 14,66 lượng. Tại lời khai ngày 3/4/2013, bà C lại khai ngoài khoản vợ chồng nợ như trên, bà phải trả hội chết tính từ khi kê biên lần một đến khi kết thúc hội, gồm bà Lê Thị T 60.000.000 đồng, bà Bùi Thanh N (tự T) 780.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thúy N nợ hội sống của bà 39.000.000 đồng; sau khi trừ trừ hội sống còn phải đóng hội chết là 801.000.000 đồng. Việc bà hót hội ông Q có biết và cùng bà sử dụng số tiền đó. Trước đây, bà không trình bày có nợ chung vì tinh thần khủng hoảng nên không thể nhớ hết (Biên bản phiên tòa sơ thẩm). Các khoản nợ trên bà đã trả xong, nhưng yêu cầu được khấu trừ vào tài sản chung.

Tài sản chung bà đề nghị trừ tiền phải nuôi cháu N đến hết học đại học là 2.935.442.100 đồng, nuôi cháu U 7.033.049.540 đồng, trừ chi phí sinh hoạt, học phí cho 2 con từ khi kê biên đến nay, trừ chi phí cho 2 con tổng là 4.065.000.000 đồng, (khi xét xử phúc thẩm bà C đề nghị được trừ chi phí cho hai con là 5.068.000.000 đồng), trừ khoản nợ hội 801.000.000 đồng vào tài sản chung, còn lại chia cho hai vợ chồng, chia cho bà 2 phần vì bà nhận nuôi cháu U bị bệnh thận phải chữa lâu dài chi phí chữa bệnh cao, ông Q một phần, tiền đã chuyển cho cháu N không tính vào tài sản chung, đất Chợ M trả lại bà Q, bà xin nhận nhà Chợ M, đồng ý giao nhà tại đường L (thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Q sở hữu, nhà đất tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu riêng của bà, các tài sản khác chia theo pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm (lần 2), tại Đơn kháng cáo bổ sung ngày 08/10/2014, bà C cho rằng từ tháng 6/2013 đến khi bà viết đơn, bà vay của bà Bùi Thanh N (tự T) tổng số tiền 4.250.000.000 đồng để trang trải cuộc sống và nuôi các con ăn học với lãi suất 3%/tháng, đề nghị trừ tiền lãi bà phải trả bà N là 127.500.000 đồng/tháng, nhân với thời gian từ khi vay đến nay (khi xét xử sơ thẩm lần hai) vào khối tài sản chung vợ chồng trước khi phân chia.

Bị đơn là ông Trần Văn Q trình bày: Ông thống nhất với lời khai bà C về quan hệ hôn nhân và con chung. Do bà C thường xU nói chuyện điện thoại với bạn bè ở nước ngoài ông không đồng ý, bà C hay chửi tục ông, nên ông tự vệ đánh lại bà C, bị công an bắt phạt cảnh cáo cả ông và bà C, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, hai người đã sống ly thân từ tháng 3/2012 đến nay, ông nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông xin nuôi cả 2 con. Về phí sinh hoạt của con, ông không biết, đề nghị giải quyết theo pháp luật (BL 641).

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung như bà C thừa nhận, có tiền vàng như đã kê biên, bà C đã rút 4.500.000.000đ để tẩu tán tài sản. Khi kê biên vàng bà C đã giấu bớt 15 lượng vàng và nhiều triệu đồng. Sau khi kê biên, bà C vẫn kinh doanh vàng có lãi 200.000.000đ/tháng, cho thuê nhà ở thành phố Hồ Chí Minh 29.000.000đ/tháng. Ngoài ra, ông Q còn khai những vấn đề sau:

- Khoản tiền bà C rút tiết kiệm 4.500.000.000 đồng ông không đồng ý cho anh N như bà C khai.

- Về nợ: Lúc đầu Ông Q khai có một số người nợ vợ chồng ông tiền, ngoại tệ (có số lượng cụ thể). Từ lời khai ngày 8/4/2013 (BL 640) trở về sau ông Q lại khai không ai nợ vợ chồng ông và vợ chồng ông cũng không nợ ai, khoản nợ hụi 801.000.000đ và nợ ông Chín Đệ mà bà C khai ông không nhất trí trả.

- Về nhà, đất tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh: Tiền mua nhà là của vợ chồng, do ông bận buôn bán nên khi mua ông làm giấy ủy quyền cho bà C đứng tên. Văn bản từ chối tài sản do ông ký bị vô hiệu vì nhà ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng công chứng tại huyện T là không đúng quy định về công chứng. Việc làm giấy đề bà C đứng tên sở hữu nhà là để thuận tiện cho việc kinh doanh, đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Phần đất tại số 07B/1 Chợ M, huyện T, trước đây bà Q mua của Ban quản lý chợ, đến đầu năm 1994, bà Q bán lại cho vợ chồng giá 3 cây vàng, do là chị em nên không làm giấy tờ, đưa vàng cũng không có giấy tờ, hiện đất này vẫn chưa được cấp “sổ đỏ”, sau khi mua đất xong vợ chồng xây dựng nhà.

Các tài sản trên có được là do vợ chồng buôn bán vàng lấy thương hiệu vàng T.L để kinh doanh. Đây là thương hiệu do cha mẹ ông sáng lập từ năm 1957, khi cưới cha mẹ cho vốn 10 lượng vàng và truyền nghề kinh doanh vàng cho vợ chồng ông. Vì vậy, ông đề nghị được hưởng 60% tài sản, xin được nhận nhà 17B Chợ M, tài sản khác giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- *Anh Trần Lý N trình bày (ngày 15/10/2012):* Anh học tại Mỹ từ năm 2008, có giấy cam kết của cha mẹ bảo đảm tài chính cho anh du học, hiện anh đang học đại học năm thứ 2; ông Q, bà C có đồng ý cho anh tiền mua nhà, mua xe bên Mỹ; anh đã nhận 4.500.000.000 đồng để mua nhà, mua xe nhưng chưa mua nhà vì chưa đủ tiền, xe thì chưa có bằng lái. Trước đây ở nhà anh có phụ giúp cha mẹ kinh doanh vàng, đề nghị chia tài sản của cha mẹ làm 4 phần, 2 anh em được 2 phần. Anh yêu cầu cha, mẹ tiếp tục gửi tiền để anh hoàn thành khóa học.

- *Đại diện Ngân hàng V chi nhánh khu công nghiệp T do ông Nguyễn Văn Châu trình bày:* Bà C có gửi 450.000.000 đồng; 40.000 USD và tiền lãi của hai số tiền nêu trên.

- *Đại diện Ngân hàng TMCP A trình bày:* Bà C có gửi tại Ngân hàng 1.700.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 27/10/2012 là 52.475.742 đồng. Sau đó, bà C có vay của Ngân hàng 1.700.000.000 đồng; sau khi thu nợ xong số

tiền còn lại là 40.434.075 đồng; tính đến thời điểm tháng 6/2014 tổng tiền gốc, lãi là 45.304.008 đồng.

- Bà *Trần Lý Ngọc A* trình bày: Ngày 15/4/2012, bà thuê 01 kios của vợ chồng bà C thời hạn 05 năm, giá thuê là 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu được thực hiện hết hợp đồng, hết thời hạn bà sẽ trả lại kios cho người được giao quản lý.

- Bà *Lý Tú Q* trình bày: Phần đất tại 07B/1 Chợ Mới, thị trấn T, Tây Ninh thuộc quyền sử dụng của bà, bà cho vợ chồng bà C mượn để làm nhà ở. Nay họ ly hôn, bà đồng ý sẽ trả giá trị căn nhà này theo giá thẩm định của cơ quan chức năng.

- Bà *Nguyễn Thị Thúy N* trình bày ngày 23/11/2012: Ngày 4/8/2011 (âm lịch), vợ chồng bà C có tham gia chơi hội do bà làm chủ, mượn hội vào ngày 4/2/2013 âm lịch, hiện tại bà C vẫn đóng tiền hội hàng tháng cho bà, bà không có yêu cầu gì.

- Bà *Lê Thị T* trình bày ngày 30/11/2012: Vợ chồng bà C có tham gia chơi hội do bà làm chủ, hội đã mượn lâu nên bà không nhớ ngày tháng, hiện, tại vợ chồng bà C không còn nợ tiền hội gì, bà không có yêu cầu gì.

- Bà *Bùi Thanh N (tự T)* trình bày ngày 01/11/2012: Vợ chồng bà C có tham gia chơi hội do bà làm chủ, tham gia chơi 3 dây; dây 01 khai ngày tháng nào bà không nhớ, mượn hội vào ngày 01/8/2012; dây 02 khai ngày 20/3/2012, bà C là người trực tiếp tham gia chơi, bà C đã hốt hội vào các ngày 20/5/2012 và 20/6/2012; dây 03 khai ngày 10/2/2012, bà C đã hốt hội vào các ngày 10/5/2012 và 10/6/2012; hiện tại bà C vẫn đóng hội cho bà bình thường nên bà không yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 17/2013/DSPT ngày 13/9/2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 08/2013/HNGĐ-ST ngày 29/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2014/HNGĐ-ST ngày 25/7/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

1- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của bà *Lý Kim C* với ông *Trần Văn Q*.

2- Về con chung:

- Cháu *Trần Lý N* sinh năm 1992, đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên không chấp nhận yêu cầu của anh *N* và bà *C* yêu cầu ông *Q* phải cấp dưỡng chi phí học tập và sinh hoạt phí đến khi học xong đại học tại Mỹ.

Giao bà *Lý Kim C* được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu *Trần Lý Mỹ U*. Ông *Q* cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi cháu *U* đủ 18 tuổi.

Ông *Q* được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3- Về tài sản chung:

Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà C là 54.966.388.000 đồng. Sau khi khấu trừ chi phí học tập, sinh hoạt của hai con chung, chi phí điều trị bệnh của ông Q, trả lại tiền cọc thuê 02 căn nhà, tổng cộng là 3.614.367.000 đồng, còn lại là 51.352.021.000 đồng; mỗi người được hưởng tài sản chung trị giá 25.676.010.000 đồng.

Bà C và ông Q mỗi người được nhận tài sản chung trị giá là 25.676.010.000 đồng.

Bà Lý Kim C được quyền sở hữu, sử dụng.

+ 01 căn nhà và phần đất có tổng diện tích 81,6m² thuộc thửa đất số 430 157, tờ bản đồ số 2, nhà đất tọa lạc tại đường L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Q và bà C cùng đứng tên chuyển nhượng ngày 18/4/2005 (tU từ cận cụ thể).

+ 01 căn nhà và phần đất có diện tích 170,9m² thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 112, nhà đất tọa lạc tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở do bà Lý Kim C đứng tên ngày 28/4/2011 do UBND quận T, thành phố Hồ Chí Minh cấp (tU từ cận cụ thể) và tất cả các vật dụng trong nhà tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trị giá 01 căn nhà cấp 3C, 2 tầng, kết cấu tường gạch, sàn, mái bê tông cốt thép. Nhà tọa lạc tại số 7B/1 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nhà xây trên đất của bà Lý Tú Q).

+ 1/3 số vàng được kê biên ngày 11/7/2012 giao bà C quản lý, cụ thể là 302 lượng 4 chỉ 4 phân 2 ly vàng 18K và 82 lượng 5 chỉ 1 phân 4 ly vàng 24K.

+ 03 xe máy: 01 xe spacy Nhật, 01 xe Spacy Việt Nam, 01 xe Suzuki bà C đang quản lý.

+ Tiền mặt bà C đang quản lý là 4.500.000.000 đồng (bà C rút Ngân hàng ngày 11/7/2012) và 540.000.000 đồng (số tiền kê biên ngày 11/7/2012).

+ Bà C được sử dụng 01 căn kios đang cho vợ chồng bà Anh thuê (đã lấy tiền xong), sau khi hết hợp đồng cho thuê với bà Anh, bà C được tiếp tục đề nghị Ban quản lý chợ T cho thuê lại.

Tổng giá trị tài sản bà C được nhận là 30.097.561.000 đồng, khấu trừ chi phí học tập, sinh hoạt của hai con chung, chi phí điều trị bệnh của ông Q, trả lại tiền cọc thuê 02 căn nhà, tổng cộng là 3.614.367.000 đồng, còn lại 26.483.194.000 đồng.

- Ông Trần Văn Q được quyền sở hữu, sử dụng:

+ Căn nhà cấp 2B 04 tầng và phần đất có tổng diện tích 57,6m² thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 21, nhà đất tọa lạc tại 17B Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên số 00021 QSDĐ/143/2002/HĐ-CN do UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp (tU từ cận cụ thể) và tất cả các vật dụng trong nhà 17B Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

+ 01 xe máy Wave S ông Q đang sử dụng, biển kiểm soát 70L1-12666 do ông Lý Ngọc Quyền đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe và 01 kios còn lại.

+ 2/3 tổng số vàng được kê biên ngày 11/7/2012 là 587 lượng 5 chỉ 5 phân 8 ly vàng 18K và 163 lượng 4 chỉ 8 phân 6 ly vàng 24K, hiện số vàng đang được tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh.

+ Tổng số tiền còn gửi tại các Ngân hàng V-Chi nhánh T, Ngân hàng TMCP A-Phòng giao dịch T, Ngân hàng S-Phòng giao dịch T, tổng cộng là 1.463.554.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Q được nhận là 24.868.825.000 đồng.

- Bà C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q 93.080.000 đồng chi phí điều trị bệnh và 878.224.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Tổng là 971.304.000 đồng.

- Bà Lý Tú Q phải thanh toán cho bà C giá trị căn nhà là 53.250.000 đồng. Bà Q được sở hữu nhà, đất tại 7B/1 Chợ M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 29/7/2014, bà Lý Kim C kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 15/8/2014, ông Trần Văn Q kháng cáo yêu cầu chia lại phần tài sản chung.

Ngày 07/8/2014, anh Trần Lý N kháng cáo yêu cầu xem xét trách nhiệm của ông Q trong việc bảo trợ tài chính về việc anh đi du học tại Mỹ tại bản cam kết tài chính ngày 15/12/2007.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23/01/2015, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Sửa một phần án sơ thẩm về phần trợ cấp nuôi con, giữ ngU quyết định của án sơ thẩm về phần chia tài sản chung:

- Về con chung: Có 02 con chung.

+ Trần Lý N, sinh năm 1992, đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên không chấp nhận yêu cầu của bà C, anh N yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng chi phí học tập và sinh hoạt phí cho đến khi học xong Đại học tại Mỹ.

+ Trần Lý Mỹ U, sinh ngày 01/6/2000. Giao cho bà Lý Kim C được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 (sáu triệu) đồng cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

Ông Q được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Phần tài sản chung giữ ngU quyết định của án sơ thẩm.

Sau khi xử phúc thẩm, trong thời hạn quy định, bà Lý Kim C có Đơn đề nghị xem xét giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 05/KN-HNGĐ ngày 29-7-2016, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy một phần Bản án phúc thẩm nêu trên và Bản án sơ thẩm số 12/2014/HNGĐ-ST ngày 25/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

XÉT THẤY:

Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm giải quyết về phần quan hệ hôn nhân, giao nuôi con chung là có căn cứ, không có khiếu nại.

Ngoài những tài sản hai bên đã thống nhất và được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm quyết định, nay bà C còn đề nghị xem xét lại, thấy rằng:

- Đối với số vàng kê biên ngày 11/7/2012: Theo Biên bản kê biên tài sản là vàng đang do bà C kinh doanh ngày 11/7/2012 thì số lượng vàng 24K là 246 lượng, vàng 18K là 890 lượng và 540.000.000 đồng tiền mặt; bà C, ông Q đều ký vào biên bản này; nội dung biên bản không thể hiện số vàng kê biên có tem, thun hay có gắn hột vào vàng, vàng trắng; số lượng vàng kê biên được giao cho bà C quản lý. Sau khi kê biên, một số lời khai của bà C khai về tài sản chung vẫn xác nhận vợ chồng có số vàng như đã kê biên và còn khai sau khi kê biên bà vẫn tiếp tục kinh doanh mua bán vàng. Như vậy vàng kê biên giao cho bà C quản lý để vẫn kinh doanh bình thường, nên vàng đã có sự thay đổi về số lượng và chủng loại. Bà C không chứng minh được vàng kê biên giao cho bà có cả tem thun, vàng trắng nên Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định số vàng kê biên đã giao cho bà C quản lý là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

- Về số tiền 4.500.000.000 đồng: Bà C thừa nhận số tiền này là tài sản chung của bà và ông Q, bà đã rút từ Ngân hàng ngày 11/7/2012 gửi cho anh Trần Lý N để mua xe, mua nhà ở bên Mỹ. Bà C không chứng minh được việc bà rút tiền gửi cho anh N có sự đồng ý của ông Q. Ông Q không chấp nhận cho anh N khoản tiền này. Đây là tài sản chung do vợ chồng tạo lập, bà C không có quyền tự mình định đoạt, nên Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định số tiền này là tài sản chung vợ chồng là có cơ sở.

- Về nhà đất tại đường T, phường M, quận T, thành phố Hồ Chí Minh: Nhà đất này bà C làm thủ tục mua bán vào tháng 3/2011, giấy tờ sở hữu cấp cho bà C đứng tên ngày 28/4/2011. Bà C cho rằng ngày 01/4/2011 ông Q đã ký “*Tờ cam kết tài sản riêng*” có nội dung xác nhận tài sản nêu trên thuộc sở hữu riêng của bà, có xác nhận của cơ quan Công chứng nên đây là tài sản riêng của bà. Ông Q đề nghị xác định tài sản tranh chấp là của chung vợ chồng. Căn cứ lời khai của bà C xác định tiền mua tài sản tranh chấp là do vợ chồng tạo ra; bà C cũng thừa nhận khi làm thủ tục mua bán phải ra Ngân hàng giao dịch, Ngân hàng yêu cầu phải cả hai vợ chồng đứng tên hoặc người chồng xác nhận đây là tài sản riêng của người vợ, nên ông Q mới làm giấy cam kết cho bà đứng tên một mình (BL 353). Lời khai của ông Q trong hồ sơ phù hợp với lời khai của bà C. Như vậy, ý chí của ông Q và bà C khi làm thủ tục mua bán thực chất vẫn thừa nhận với nhau tài sản mua là của chung vợ chồng, việc làm cam kết của ông Q chỉ là hình thức để hợp pháp hóa thủ tục cho bà C thực hiện việc mua bán, không phải ông Q và bà C đã thống nhất xác định đây là tài sản do bà C tạo lập riêng. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định nhà, đất này là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ. Kháng nghị có nội dung xác định nhà đất nêu trên thuộc tài sản riêng của bà C là chưa đánh giá đúng bản chất các chứng cứ trong hồ sơ, nên không có cơ sở chấp nhận.

- Về chi phí học tập, sinh hoạt của hai con chung là Trần Lý N và Trần Lý Mỹ U: Anh N đi du học ở Mỹ năm 2008 (học cấp 3) do được sự cam kết về tài chính của cha mẹ là ông Q, bà C. Tại “*Giấy bảo trợ tài chính*” ngày 15/12/2007 có nội dung, ông Q, bà C sẵn sàng chu cấp tiền bạc cho con là Trần Lý N suốt quá trình học tập tại Mỹ. Theo xác nhận của Trường đại học nơi anh N đang theo học thì đến cuối năm 2015 anh N học xong đại học. Bà C đề nghị ông Q cùng chu cấp đến khi anh N học xong cả sau đại học. Theo quy định của pháp luật, anh N sinh năm 1992, đến khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử (năm 2014) thì anh N là người đã thành niên. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì anh N không thuộc diện được cha mẹ cấp dưỡng sau khi cha mẹ ly hôn. Giấy bảo trợ tài chính ngày 15/12/2007 có nội dung xác nhận ông Q, bà C sẵn sàng chu cấp tiền bạc cho anh N suốt quá trình du học tại Mỹ chỉ là sự tự nguyện của ông Q, bà C, không phải là nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Giấy bảo trợ tài chính nêu trên không xác định cụ thể bố mẹ sẽ chu cấp tiền nuôi anh N đến thời gian nào. Các chi phí học tập sinh hoạt tại Mỹ là cao vượt quá nhiều lần tại Việt Nam. Nay ông Q và bà C ly hôn, ông Q không đồng ý cấp tiền thêm cho anh N học tại Mỹ nữa, nên không thể buộc ông Q cấp tiền cho anh N học nốt khóa học như bà C và anh N yêu cầu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm tính chi phí học tập, sinh hoạt cho anh N đến thời điểm xét xử sơ thẩm lần hai (năm 2014), buộc ông Q chịu 1/2 chi phí là đã đảm bảo quyền lợi của anh N.

Đối với cháu U đến nay vẫn chưa thành niên. Theo lời khai của các đương sự, cháu U đang học ở Trường Quốc tế Mỹ tại thành phố Hồ Chí Minh. Thực tế, bà C đã phải nộp các khoản tiền chi phí cho việc học tập sinh hoạt của cháu U tại Trường từ khi bà C và ông Q sống ly thân. Lẽ ra, về sinh hoạt phí thì theo mức trung bình tại địa phương, nhưng còn về tiền đóng học phí phải xác minh làm rõ tại Trường các khoản chi phí trong việc học tập của cháu U một tháng là bao nhiêu tiền, khi cho cháu U học tại đây cha mẹ có cam kết gì không, để làm căn cứ xác định nghĩa vụ của ông Q đối với con chưa thành niên phù hợp pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa thu thập chứng cứ về nội dung nêu trên, chỉ căn cứ vào lời khai của bà C ngày 08/4/2013 để tính bình quân chi phí học tập, sinh hoạt hàng tháng của cháu U là chưa đủ cơ sở.

- Về việc phân chia hiện vật là nhà đất: Trong số các bất động sản của bà C, ông Q tạo lập có nhà đất tại 17B Chợ M, huyện T, tỉnh Tây Ninh, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/2002 đứng tên bà C (diện tích đất 57,6m²). Căn cứ lời khai của bà C, ông Q có cơ sở xác định đây là tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Cả bà C, ông Q đều có nguyện vọng được nhận nhà đất này sử dụng. Thực tế, bà C, ông Q đã trực tiếp kinh doanh vàng tại căn nhà này từ khi xây dựng nhà (khoảng năm 1996) đến khi ly thân (tháng 4/2012) và chỉ lấy thương hiệu vàng Thới Lai của cha mẹ ông Q (cụ T) để làm bằng hiệu kinh doanh, còn gia đình cụ T vẫn kinh doanh nơi khác. Sau khi bà C có đơn ly hôn, ngày 28/9/2012 ông Q đã có Đơn thông báo tạm ngừng kinh doanh. Sau đó bà C đã làm thủ tục và ngày 03/10/2012 bà C đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân có tên Doanh nghiệp

tư nhân vàng bạc Lý Kim C để tiếp tục kinh doanh vàng tại địa chỉ nêu trên. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, chỉ có bà C trực tiếp kinh doanh vàng tại đây, ông Q đã đi nơi khác sinh sống. Khi ly hôn, bà C trực tiếp nuôi cháu U (hiện đang bị bệnh thận). Lẽ ra, cần xem xét giao nhà đất trên cho bà C sở hữu để tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập, giao cho ông Q sở hữu nhà đất khác là tài sản chung tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn đảm bảo được quyền lợi của ông Q mà lại bảo vệ được quyền lợi chính đáng của bà C trong sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho bà C nuôi con chưa thành niên. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm giao căn nhà 17B Chợ M cho ông Q sở hữu là chưa phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về số tiền nợ hui 801.000.000 đồng, bà C yêu cầu được trừ vào tài sản chung. Thực tế, bà C có tham gia chơi hui do các bà Nguyễn Thị Thuý Nga, bà Bùi Thanh Nga, bà Lê Thị Thảo làm chủ hui.

Tại thời điểm tháng 11/2012, lời khai của các chủ hui xác định bà C vẫn đang đóng hui chết (nghĩa là các dây hui đã khai trước thời điểm Tòa án lấy lời khai các chủ hui và bà C đã hót hui trước thời điểm các chủ hui khai báo với Tòa án, khi Tòa án đang giải quyết ly hôn bà C vẫn phải đóng hui chết). Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm phải làm rõ bà C hót các dây hui trên vào thời điểm nào, được bao nhiêu tiền, khoản tiền hót hui đó được tiêu dùng vào việc gì, trên cơ sở chứng cứ đó, căn cứ quy định của pháp luật xác định số tiền bà C đóng hui chết là nợ chung hay nợ riêng. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa làm rõ vấn đề này nhưng không chấp nhận yêu cầu của bà C là không phù hợp.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 343; Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Huỷ một phần về phần cấp dưỡng nuôi con, về phần giải quyết tài sản, nợ, đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 01/2015/HNGĐ-PT ngày 23-01-2015 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2014/HNGĐ-ST ngày 25-7-2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án *Xin ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*, giữa nguyên đơn là bà Lý Kim C với bị đơn là ông Trần Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm về phần nội dung bị hủy theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh&nh Ninh (kèm hồ sơ);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- Vụ 9 VKSNDTC;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh&nh Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: PCATT, Vụ III (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Ngọc Hòa